VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0560	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐN) (Hợp đồng số : 64/222/KĐN-VNĐMT/TMHĐ).

2. Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Bà Rịa - Phường Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Loại mẫu: Nước thải, Khí thải.

4. Số lượng mẫu: 3.

5. Ngày nhận mẫu: 15/08/2022.

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0560	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KTbr1	Khí thải máy phát điện (dự phòng) trạm PPK Bà Rịa	QT.220815.005
2.	KTbr2	Khí thải burnpit trạm phân phối khí Bà Rịa	QT.220815.006
3.	NTbr	Nước thải trạm PPK Bà Rịa, tại vị trí cống thoát nước	QT.220815.007

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.220815.005	QT.220815.006
1.	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	102	175
2.	Lưu lượng	Nm^3/h	US EPA Method 2	1.010	180
3.	CO	mg/Nm^3	HD-KT-01	299	235
4.	NO_x	mg/Nm^3	HD-KT-01	186	0
5.	SO_2	mg/Nm^3	HD-KT-01	0	0
6.	Bụi tổng	mg/Nm^3	US EPA Method 5	5	KPH (LOD=3,8)
7.	Tiếng ồn L_{Aeq}	dBA	TCVN 7878-2:2010	68,3	64,1
8.	Hydrocacbon (CxHy)(1)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	<0,15	<0,15

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0560	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

II. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.220815.007
1.	Nhiệt độ	^oC	SMEWW 2550B:2017	28,9
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,8
3.	DO(1)	mg/L	TCVN 7325:2016	6,0
4.	BOD_5	mgO_2/L	SMEWW 5210D:2017	10
5.	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	16
6.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	KPH (LOD=3)
7.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	2
8.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)
9.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0094
10.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0136
11.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,142
12.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0042
13.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0558
14.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)
15.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0005
16.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0010)
17.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	3,14
18.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	930

Ghi chú:

- (1): Thông số chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (2): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.22.04206.1-2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
   57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Mô tả mẫu
HA.22.04206.1	QT.220815.005- KTbr1: Khí thải máy phát điện	Ống hấp phụ than hoạt tính
HA.22.04206.2	QT.220815.006- KTbr2: Khí thải burnpit	

3. Ngày lấy mẫu: 19/08/2022 Thời gian thử nghiệm: 19/08/2022 - 29/08/2022
4. Ngày trả kết quả: 29/08/2022
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Hydrocacbon(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	0,05mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	
			HA.22.04206.1	HA.22.04206.2
1.	Hydrocacbon(*)	mg/Nm^3	<0,15	<0,15

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
Thể tích khí do khách hàng cung cấp
KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm

P.Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0561	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐN) (Hợp đồng số : 64/222/KĐN-VNĐMT/TMHĐ).

2. Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Phú Mỹ - KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

3. Loại mẫu: Không khí xung quanh, Nước thải, Khí thải .

4. Số lượng mẫu: 6.

5. Ngày nhận mẫu: 15/08/2022.

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0561	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 31/08/2022

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KTpm1	Khí thải máy Heater TT PPK Phú Mỹ.	QT.220815.008
2.	KTpm2	Khí thải Burnpit Trung tâm PPK Phú Mỹ	QT.220815.009
3.	NTpm	Nước thải sinh hoạt, lấy tại cống thải cuối cùng trước khi đấu nối về khu công nghiệp Phú Mỹ	QT.220815.010
4.	KKpm1	Không khí khu vực văn phòng hành chính mới SCADA	QT.220815.011
5.	KKpm2	Không khí khu vực trạm GDC Phú Mỹ	QT.220815.012
6.	KKpm3	Không khí khu vực trạm GDS Phú Mỹ	QT.220815.013

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.220815.008	QT.220815.009
1.	Nhiệt độ	°C	CTM 30 & 34	133	182
2.	Lưu lượng	Nm^3/h	US EPA Method 2	2.440	420
3.	CO	mg/Nm^3	HD-KT-01	140	603
4.	NO_x	mg/Nm^3	HD-KT-01	KPH (LOD=0)	15
5.	SO_2	mg/Nm^3	HD-KT-01	KPH (LOD=0)	KPH (LOD=0)
6.	CO_2	%V	HD-KT-01	2,6	2,15
7.	Tiếng ồn $_{Laeq}$	dBA	TCVN 7878-2:2010	65,5	63,7
8.	Hydrocacbon (CxHy)(2)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	2,8	2,4

II. KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm		
				QT.220815.011	QT.220815.012	QT.220815.013
1.	Tiếng ồn $_{Laeq}$	dBA	TCVN 7878-2:2010	50,9	51,2	51,3
2.	Bụi TSP	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	89	124	118
3.	NO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	83	98	97
4.	SO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	79	91	91
5.	CO	$\mu g/m^3$	HDCV_01_CO	3.618	4.105	4.208
6.	NH_3	$\mu g/m^3$	MASA Method 401	KHP (LOD=10)	12	13
7.	H_2S	$\mu g/m^3$	MASA Method 701	5	8	6
8.	CO_2	mg/m^3	HDCV-02-CO2 (TQKT&YHLD 2015)	861	711	724
9.	Hydrocacbons (C_xH_y)(3)	$\mu g/m^3$	NIOSH Method 1500	KPH (LOD=30)	KPH (LOD=30)	KPH (LOD=30)

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0561	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 31/08/2022

III. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.220815.010
1.	Nhiệt độ	^oC	SMEWW 2550B:2017	30,4
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7
3.	BOD_5	mgO_2/L	SMEWW 5210D:2017	11
4.	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	18
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	5
6.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	3,9
7.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,153
8.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0031
9.	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0846
10.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,288
11.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0044
12.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0805
13.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)
14.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0006
15.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,001
16.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	3,32
17.	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2.300
18.	DO(1)	mg/L	TCVN 7325:2016	4,0

Ghi chú:

- (1): Thông số Chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (2): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- (3): Thông số được phân tích bởi TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG; VIMCERTS 026;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.22.04206.3-4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
   57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Mô tả mẫu
HA.22.04206.3	QT.220815.008- KTpm1: Khí thải heater	Ống hấp phụ
HA.22.04206.4	QT.220815.009- KTpm2: Khí thải burnpit	

3. Ngày lấy mẫu: 19/08/2022 Thời gian thử nghiệm: 19/08/2022 - 29/08/2022
4. Ngày trả kết quả: 29/08/2022
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Hydrocacbon(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	$0,05mg/Nm^3$

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	
			HA.22.04206.3	HA.22.04206.4
1.	Hydrocacbon(*)	mg/Nm^3	2,8	2,4

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
Thể tích khí do khách hàng cung cấp
KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thùy Diễm **Phan Bảo Quỳnh**

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 559-08/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG

2/ Địa chỉ : 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM

3/ Thời gian gửi mẫu: 18/08/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Hydrocarbons (THC)*	NIOSH Method 1500	0,030 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	THC (mg/m^3)
QT.220815.011	KPH

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm phân tích
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 559-08/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG

2/ Địa chỉ : 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM

3/ Thời gian gửi mẫu: 18/08/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Hydrocarbons (THC)*	NIOSH Method 1500	0,030 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	THC (mg/m^3)
QT.220815.012	KPH

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm phân tích
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444

Số : 559-08/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG

2/ Địa chỉ : 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM

3/ Thời gian gửi mẫu: 18/08/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Hydrocarbons (THC)*	NIOSH Method 1500	0,030 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	THC (mg/m^3)
QT.220815.013	KPH

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm phân tích
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS.Thái Sanh Bảo Huy

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0562	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐN) (Hợp đồng số : 64/222/KĐN-VNĐMT/TMHĐ).

2. Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Hiệp Phước - KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Không khí xung quanh, Nước thải, Khí thải .

4. Số lượng mẫu: 3.

5. Ngày nhận mẫu: 16/08/2022.

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0562	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KThp	Khí thải máy phát điện dự phòng Trạm PPK Hiệp Phước	QT.220816.006
2.	NThp	Nước thải sinh hoạt, lấy tại cống thải cuối cùng tại vị trí đấu nối về khu công nghiệp Hiệp Phước	QT.220816.007
3.	KKhp	Không khí khu vực trạm PPK Hiệp Phước.	QT.220816.008

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.220816.006
1.	Nhiệt độ	^oC	CTM 30 & 34	136
2.	Lưu lượng	Nm^3/h	US EPA Method 2	910
3.	CO	mg/Nm^3	HD-KT-01	484
4.	NO_x	mg/Nm^3	HD-KT-01	182
5.	SO_2	mg/Nm^3	HD-KT-01	KPH (LOD=0)
6.	Bụi tổng	mg/Nm^3	US EPA Method 5	5,2
7.	Tiếng ồn $_{Laeq}$	dBA	TCVN 7878-2:2010	68,4
8.	Hydrocacbon (CxHy)(2)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	1,2

II. KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.220816.008
1.	Tiếng ồn $_{Laeq}$	dBA	TCVN 7878-2:2010	56,7
2.	Bụi TSP	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	114
3.	NO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	105
4.	SO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	101
5.	CO	$\mu g/m^3$	HDCV_01_CO	4.205
6.	Hydrocacbons (C_xH_y)(3)	$\mu g/m^3$	NIOSH Method 1500	KPH (LOD=30)

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0562	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

III. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.220816.007
1.	Nhiệt độ	^oC	SMEWW 2550B:2017	29,6
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2
3.	BOD_5	mgO_2/L	SMEWW 5210D:2017	45
4.	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	75
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	KPH (LOD=3)
6.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,06
7.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,57
8.	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	8,16
9.	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	39,7
10.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	37,5
11.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,06
12.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	0,0084
13.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	1,2
14.	Xianua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)
15.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0087
16.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,062
17.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0056
18.	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	14
19.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0047
20.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0421
21.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)
22.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0005
23.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0010)
24.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,86
25.	Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400
26.	DO(1)	mg/L	TCVN 7325:2016	2,7
27.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)(1)	mg/L	TCVN 6634:2000	64,1
28.	Tổng cứng(1)	mg $CaCO_3/L$	TCVN 6224:1996	51,5
29.	Độ mặn(1)	$^0/_{00}$	SMEWW 2520B:2017	0,1
30.	Bari (Ba)(1)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0221

Ghi chú:

- (1): Thông số chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (2): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- (3): Thông số được phân tích bởi TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG; VIMCERTS 026;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.22.04206.6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
   57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Mô tả mẫu
HA.22.04206.6	QT.220816.006- KThp: Khí thải máy phát điện	Ống hấp phụ

3. Ngày lấy mẫu: 19/08/2022 Thời gian thử nghiệm: 19/08/2022 - 29/08/2022
4. Ngày trả kết quả: 29/08/2022
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Hydrocacbon(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	0,05mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.22.04206.6
1.	Hydrocacbon(*)	mg/Nm^3	1,2

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
Thể tích khí do khách hàng cung cấp
KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm **P.Giám đốc**

Nguyễn Thùy Diễm **Phan Bảo Quỳnh**

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU * QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 559-08/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG

2/ Địa chỉ : 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM

3/ Thời gian gửi mẫu: 18/08/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Hydrocarbons (THC)*	NIOSH Method 1500	0,030 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	THC (mg/m^3)
QT.220816.008	KPH

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm phân tích
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0563	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐN) (Hợp đồng số : 64/222/KĐN-VNĐMT/TMHĐ).

2. Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Nhơn Trạch - KCN Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

3. Loại mẫu: Nước mặt, Không khí xung quanh, Nước thải, Trầm tích, Khí thải, Thủy sinh.

4. Số lượng mẫu: 7.

5. Ngày nhận mẫu: 16/08/2022.

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	KT.TRƯỞNG PHÒNG PHÓ TRƯỞNG PHÒNG QT&PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Thái Tiến Dũng	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0563	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	KTnt	Khí thải máy phát điện (dự phòng) TT PPK Nhơn Trạch	QT.220816.009
2.	NMnt1	Nước mặt sông Đồng Tranh, 01km về phía thượng lưu so với điểm xả nước thải	QT.220816.010
3.	NMnt2	Nước mặt sông Đồng Tranh, 01km về phía hạ lưu so với điểm xả nước thải	QT.220816.011
4.	NTnt	Nước thải sinh hoạt, lấy tại vị trí thải ra kênh Rạch Muỗi	QT.220816.012
5.	TTnt1	Trầm tích tại vị trí thải ra Rạch Muỗi	QT.220816.013
6.	SHnt1	Mẫu sinh học tại vị trí thải ra Rạch Muỗi	QT.220816.014
7.	KKnt	Không khí khu vực TT PPK Nhơn Trạch	QT.220816.015

B. KẾT QUẢ:

I. KHÍ THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.220816.009
1.	Nhiệt độ	^oC	CTM 30 & 34	140
2.	Lưu lượng	Nm^3/h	US EPA Method 2	820
3.	CO	mg/Nm^3	HD-KT-01	421
4.	NO_x	mg/Nm^3	HD-KT-01	310
5.	SO_2	mg/Nm^3	HD-KT-01	KPH (LOD=0)
6.	Bụi tổng	mg/Nm^3	US EPA Method 5	4,1
7.	Tiếng ồn $_{Laeq}$	dBA	TCVN 7878-2:2010	67,5
8.	Hydrocacbon (CxHy)(2)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	1,4

II. KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.220816.015
1.	Tiếng ồn $_{Laeq}$	dBA	TCVN 7878-2:2010	45
2.	Độ rung (La)	dB	TCVN 6963:2001	40,1
3.	Bụi TSP	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	81
4.	NO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	67
5.	SO_2	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	60
6.	CO	$\mu g/m^3$	HDCV_01_CO	4.138
7.	H_2S	$\mu g/m^3$	MASA Method 701	10
8.	Hydrocacbons (C_xH_y)(3)	$\mu g/m^3$	NIOSH Method 1500	KPH (LOD=30)

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0563	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

III. NƯỚC MẶT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.220816.010	QT.220816.011
1.	Nhiệt độ	^oC	SMEWW 2550B:2017	29,1	29,4
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	7,0
3.	Độ mặn	$^0/_{00}$	SMEWW 2520B:2017	0,3	0,3
4.	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,4	6,1
5.	BOD_5	mgO_2/L	SMEWW 5210D:2017	9	8
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	14	13
7.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	14	9
8.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,014	0,007
9.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	1,05	0,03
10.	Độ cứng tổng số	mg $CaCO_3$/L	TCVN 6224:1996	39,6	46,5
11.	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,302	0,532
12.	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	296	5
13.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	KPH (LOD=2)	KPH (LOD=2)
14.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)	KPH (LOD=0,07)
15.	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	181	114
16.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,25	0,06
17.	Xianua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	KPH (LOD=0,004)
18.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,164	0,073
19.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0106	0,0158
20.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0039	0,0066
21.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,0039
22.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0346	0,0434
23.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)	KPH (LOD=0,0007)
24.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0006	0,0017
25.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
26.	Tổng dầu mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	0,34	0,42

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0563	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	
				QT.220816.010	QT.220816.011
27.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	TCVN 6634:2000	KPH (LOD=0,6)	KPH (LOD=0,6)
28.	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	930	1.500
29.	Tổng Phenol(4)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	KPH (LOD=0,001)	KPH (LOD=0,001)
30.	Bari (Ba)(1)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0253	0,0176

IV. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.220816.012
1.	Nhiệt độ	^oC	SMEWW 2550B:2017	29,0
2.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,0
3.	BOD_5	mgO_2/L	SMEWW 5210D:2017	11
4.	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	18
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	19
6.	Nitrit (NO_2^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	0,043
7.	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	1,06
8.	NH_4^+ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,288
9.	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	145
10.	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	KPH (LOD=2)
11.	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,07)
12.	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,008)
13.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,54
14.	Xianua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181-2:1996	KPH (LOD=0,006)
15.	Tổng Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0139
16.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,269
17.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0035
18.	Sunfat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	254
19.	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,003
20.	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0862
21.	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0016)
22.	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0013
23.	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0010)
24.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2017	2,46
25.	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	2.400

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0563	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.220816.012
26.	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)(1)	mg/L	TCVN 6634:2000	KPH (LOD=0,6)
27.	DO(1)	mg/L	TCVN 7325:2016	3,1
28.	Độ mặn(1)	$^0/_{00}$	SMEWW 2520B:2017	0,1
29.	Tổng cứng(1)	mg $CaCO_3$/L	TCVN 6224:1996	61,4
30.	Bari (Ba)(1)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0239

V. TRẦM TÍCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm
				QT.220816.013
1.	Tổng Crom (Cr)	mg/kg	US EPA 3015A + SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=1,354)
2.	Đồng (Cu)			0,1367
3.	Kẽm (Zn)			10,82
4.	Cadimi (Cd)			0,0566
5.	Bari (Ba)			6
6.	Thủy ngân (Hg)			0,0293
7.	Chì (Pb)			18,25
8.	Thành phần cấp độ hạt	mm	TCVN 6862:2012	0,25-0,002
	>20 mm	%	TCVN 6862:2012	KPH (LOD=0,21)
	20-6,3 mm			KPH (LOD=0,98)
	6,3-2 mm			KPH (LOD=1,04)
	2-1 mm			KPH (LOD=0,69)
	1-0,5 mm			KPH (LOD=1,44)
	0,5-0,25 mm			KPH (LOD=1,52)
	0,25-0,063 mm			KPH (LOD=2,38)
	0,063-0,020 mm			27,29
	0,020-0,002 mm			56,27
	<0,002 mm			7,2
9.	Tổng Hydrocacbon	mg/kg	US EPA Method (3610B+5021A+8270D)	KPH

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0563	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

VI. THỦY SINH (5)

***Thực vật nổi**

Stt	Tên khoa học	QT.220816.014 Kênh Rạch Muỗi
	Ngành Cyanophyta	
	Lớp Cyanophyceae	
	Bộ Oscillatoriales	
	Họ Oscillatoriaceae	
1	*Lyngbya majuscula* Harvey ex Gomont, 1892	10
	Ngành Bacillariophyta	
	Lớp Bacillariophyceae	
	Bộ Naviculales	
	Họ Pleurosigmataceae	
2	*Pleurosigma angulatum* (Queckett) W.Smith, 1852	2
	Họ Pinnulariaceae	
3	*Pinnularia braunii* Cleve, 1895	4
	Bộ Bacillariales	
	Họ Bacillariaceae	
4	*Nitzschia sigmoidea* (Nitzsch) W.Smith, 1853	3
	Bộ Eunotiales	
	Họ Eunotiaceae	
5	*Eunotia rabenhorstiana* (Grunow) Hustedt, 1949	31
	Lớp Coscinodiscophyceae	
	Bộ Aulacoseirales	
	Họ Aulacoseiraceae	
6	*Aulacoseira granulata* (Ehrenberg) Simonsen, 1979	12
	Bộ Rhizosoleniales	
	Họ Rhizosoleniaceae	
7	*Dactyliosolen antarcticus* Castracane, 1886	9
	Bộ Melosirales	
	Họ Melosiraceae	
8	*Melosira* sp.	4
	Lớp Mediophyceae	
	Bộ Stephanodiscales	
	Họ Stephanodiscaceae	
9	*Lindavia comta* (Kützing) Nakov, Gullory, Julius, Theriot & Alverson, 2015	1
	Bộ Lithodesmiales	

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0563	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

	Họ Lithodesmiaceae	
10	*Ditylum brightwellii* (T.West) Grunow, 1885	16
	Tổng số loài	**10**
	Tổng mật độ (tế bào/lít)	**92**

***Động vật nổi:**

Stt	Tên khoa học	QT.220816.014 Kênh Rạch Muỗi
	Ngành ROTIFERA	
	Lớp Monogononta	
	Bộ Ploima	
	Họ Lecanidae	
1	*Lecane luna* (Müller, 1776)	1,000
	Họ Synchaetidae	
2	*Polyarthra vulgaris* Carlin, 1943	500
	Ngành ARTHROPODA	
	Lớp Branchiopoda	
	Bộ Cladocera	
	Họ Moinidae	
3	*Moina dubia* de Guerne et Richard, 1892	
4	*Moina macrocopa* (Straus, 1820)	2,000
	Lớp Copepoda	
	Bộ Cyclopoida	
	Họ Cyclopidae	
5	*Microcyclops varicans* (Sars, 1863)	500
	LARVA	
6	*Bivalvia larva*	500
7	*Copepoda nauplius*	2,500
Tổng số loài		**6**
Tổng (cá thể/m^3)		**7,000**

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0563	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 07/09/2022

***Động vật đáy:**

Stt	Tên khoa học	QT.220816.014 Kênh Rạch Muỗi
	Nghành Mollusca	
	Lớp Gastropoda	
	Bộ Caenogastropoda	
	Họ Thiaridae	
1	*Tarebia granifera* (Lamarck, 1816)	2
	Ngành ANNELIDA	
	Lớp OLIGOCHAETA	
	Bộ Tubificida	
	Họ Naididae	
2	*Dero pectinata* Aiyer, 1929	1
Tổng số loài		**2**
Tổng mật độ cá thể/mẫu		**3**
Tổng mật độ cá thể/m^2		**60**

Ghi chú:

- (1): Thông số chưa có chứng nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng.;
- (2): Thông số được phân tích bởi Công ty CP DV MT Hải Âu; VIMCERTS 117;
- (3): Thông số được phân tích bởi TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG; VIMCERTS 026;
- (4): Thông số được phân tích bởi Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam; VIMCERTS 039;
- (5): Thông số được thực hiện bởi Trung tâm quan tắc Tài nguyên và môi trường Sóc Trăng; VIMCERTS 179
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

CÔNG TY CP DV TV MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU
3, Đường Tân Thới Nhất 20, KP 4, P.Tân Thới Nhất, Quận 12, TP.HCM
Điện thoại: 028. 3816 4421 Fax: 028. 3816 4437
Website: www.moitruong.org.vn

VLAT - 1.0444
ISO/IEC 17025:2017
VIMCERTS 117

PTN/Số: HA.22.04206.5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Tên khách hàng: **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
   57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM
2. Loại mẫu: Khí thải

Mã số mẫu	Thông tin mẫu	Mô tả mẫu
HA.22.04206.5	QT.220816.009- KTnt: Khí thải máy phát điện	Ống hấp phụ

3. Ngày lấy mẫu: 19/08/2022 Thời gian thử nghiệm: 19/08/2022 - 29/08/2022
4. Ngày trả kết quả: 29/08/2022
5. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Hydrocacbon(*)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649	0,05mg/Nm^3

6. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm
			HA.22.04206.5
1.	Hydrocacbon(*)	mg/Nm^3	1,4

Ghi chú: *(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts*
Thể tích khí do khách hàng cung cấp
KPH: Không phát hiện

Phòng Thử Nghiệm

Nguyễn Thùy Diễm

M.S.D.N: 0309387095-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG HẢI ÂU * QUẬN 12 - TP.HỒ CHÍ MINH

P.Giám đốc

Phan Bảo Quỳnh

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG
Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology
Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com
VILAS 444
VIMCERTS 026

Số : 559-08/22-4.1 / KQPT

Tp.HCM, ngày 25 tháng 08 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

1/ Địa điểm lấy mẫu : VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG

2/ Địa chỉ : 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q.Phú Nhuận, Tp.HCM

3/ Thời gian gửi mẫu: 18/08/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Hydrocarbons (THC)*	NIOSH Method 1500	0,030 mg/m^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	THC (mg/m^3)
QT.220816.015	KPH

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm phân tích
(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận
***KPH:** Không phát hiện (< MDL)*

BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Tel : 028.62959784 - **Fax**: 028.62959783
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com
VILAS 682
PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & VILAS 682

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **221413**

1. **Tên khách hàng** : **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
   Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
2. **Ký hiệu mẫu** : **NM1** - Nước mặt ký hiệu **QT.220816.010** (*)
   NM2 - Nước mặt ký hiệu **QT.220816.011** (*)
3. **Ngày nhận mẫu** : 18/08/2022
4. **Ngày trả kết quả** : 25/08/2022

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	LOD	Phương pháp phân tích
1	Tổng phenol	mg/l	KPH	0,001	SMEWW 5530B&C:2017

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- *(*): Thông tin do khách hàng cung cấp*

TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT MONITORING CENTER
VIMCERTS 179

Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6, Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: *18 Hung Vuong street, Ward 6, Soc Trang City, Soc Trang Province*
ĐT/*Phone*: (0299) 3616638; 3827819

Số/Mã số mẫu 1357/22.08.098	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	Ngày trả kết quả 07/09/2022

- **Tên mẫu**/*Sample* : Nước mặt – QT.220816.014
- **Khách hàng**/*Client* : **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
- **Địa chỉ**/*Address* : Số 57A, Trương Quốc Dung, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
- **Ngày nhận mẫu**/*Date of receiving* : 19/08/2022
- **Thời gian lưu mẫu**/*Holding* : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả.
- **Thông số**/*Specification* : Thực vật nổi(1)
- **Phương pháp lấy mẫu**/*Sampling Method* : Mẫu do khách hàng gửi đến
- **Phương pháp phân tích**/*Test Method* : SMEWW 10200F:2017
- **Kết quả thử nghiệm**/*Test result* :

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu QT.220816.014 22.08.098
	Ngành Cyanophyta	
	Lớp Cyanophyceae	
	Bộ Oscillatoriales	
	Họ Oscillatoriaceae	
1	*Lyngbya majuscula* Harvey ex Gomont, 1892	10
	Ngành Bacillariophyta	
	Lớp Bacillariophyceae	
	Bộ Naviculales	
	Họ Pleurosigmataceae	
2	*Pleurosigma angulatum* (Queckett) W.Smith, 1852	2
	Họ Pinnulariaceae	
3	*Pinnularia braunii* Cleve, 1895	4
	Bộ Bacillariales	
	Họ Bacillariaceae	
4	*Nitzschia sigmoidea* (Nitzsch) W.Smith, 1853	3
	Bộ Eunotiales	
	Họ Eunotiaceae	
5	*Eunotia rabenhorstiana* (Grunow) Hustedt, 1949	31
	Lớp Coscinodiscophyceae	
	Bộ Aulacoseirales	
	Họ Aulacoseiraceae	
6	*Aulacoseira granulata* (Ehrenberg) Simonsen, 1979	12
	Bộ Rhizosoleniales	
	Họ Rhizosoleniaceae	
7	*Dactyliosolen antarcticus* Castracane, 1886	9
	Bộ Melosirales	

TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT MONITORING CENTER
VIMCERTS 179

Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6, Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: *18 Hung Vuong street, Ward 6, Soc Trang City, Soc Trang Province*
ĐT/*Phone*: (0299) 3616638; 3827819

Số/Mã số mẫu 1357/22.08.098	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	Ngày trả kết quả 07/09/2022

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu QT.220816.014 22.08.098
	Họ Melosiraceae	
8	*Melosira* sp.	4
	Lớp Mediophyceae	
	Bộ Stephanodiscales	
	Họ Stephanodiscaceae	
9	*Lindavia comta* (Kützing) Nakov, Gullory, Julius, Theriot & Alverson, 2015	1
	Bộ Lithodesmiales	
	Họ Lithodesmiaceae	
10	*Ditylum brightwellii* (T.West) Grunow, 1885	16
	Tổng số loài	**10**
	Tổng mật độ (tế bào/lít)	**92**

Ghi chú:
- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP **VIMCERTS 179**.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Thị Hồng Thắm

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG

ThS. Diệp Tuấn Anh

TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT MONITORING CENTER
VIMCERTS 179

Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6, Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: *18 Hung Vuong street, Ward 6, Soc Trang City, Soc Trang Province*
ĐT/*Phone*: (0299) 3616638; 3827819

Số/Mã số mẫu 1356/22.08.098	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	Ngày trả kết quả 07/09/2022

- **Tên mẫu**/*Sample* : Nước mặt – QT.220816.014
- **Khách háng**/*Client* : **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
- **Địa chỉ**/*Address* : Số 57A, Trương Quốc Dung, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
- **Ngày nhận mẫu**/*Date of receiving* : 19/08/2022
- **Thời gian lưu mẫu**/*Holding* : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả.
- **Thông số**/*Specification* : Động vật đáy(1)
- **Phương pháp lấy mẫu**/*Sampling Method* : Mẫu do khách hàng gửi đến
- **Phương pháp phân tích**/*Test Method* : SMEWW 10500C:2017
- **Kết quả thử nghiệm**/*Test result* :

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu
		QT.220816.014
		22.08.098
	Nghành Mollusca	
	Lớp Gastropoda	
	Bộ Caenogastropoda	
	Họ Thiaridae	
1	*Tarebia granifera* (Lamarck, 1816)	2
	Ngành ANNELIDA	
	Lớp OLIGOCHAETA	
	Bộ Tubificida	
	Họ Naididae	
2	*Dero pectinata* Aiyer, 1929	1
Tổng số loài		**2**
Tổng mật độ cá thể/mẫu		**3**
Tổng mật độ cá thể/m²		**60**

Ghi chú:
- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP **VIMCERTS 179**.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Thị Hồng Thắm

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG

Th.S Diệp Tuấn Anh

TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG
SOC TRANG NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT MONITORING CENTER
VIMCERTS 179
VILAS 636

Địa chỉ: 18 Hùng Vương, P6, Tp. Sóc Trăng, T. Sóc Trăng
Add: *18 Hung Vuong street, Ward 6, Soc Trang City, Soc Trang Province*
ĐT/*Phone*: (0299) 3616638; 3827819

Số/Mã số mẫu 1355/22.08.098	**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** *TEST REPORT*	Ngày trả kết quả 07/09/2022

- **Tên mẫu**/*Sample* : Nước mặt – QT.220816.014
- **Khách háng**/*Client* : **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG**
- **Địa chỉ**/*Address* : Số 57A, Trương Quốc Dung, phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh
- **Ngày nhận mẫu**/*Date of receiving* : 19/08/2022
- **Thời gian lưu mẫu**/*Holding* : 05 ngày, kể từ ngày trả kết quả.
- **Thông số**/*Specification* : Động vật nổi(1)
- **Phương pháp lấy mẫu**/*Sampling Method* : Mẫu do khách hàng gửi đến
- **Phương pháp phân tích**/*Test Method* : SMEWW 10200G:2017
- **Kết quả thử nghiệm**/*Test result* :

Stt	Tên khoa học	Tên mẫu QT.220816.014 22.08.098
	Ngành ROTIFERA	
	Lớp Monogononta	
	Bộ Ploima	
	Họ Lecanidae	
1	*Lecane luna* (Müller, 1776)	1.000
	Họ Synchaetidae	
2	*Polyarthra vulgaris* Carlin, 1943	500
	Ngành ARTHROPODA	
	Lớp Branchiopoda	
	Bộ Cladocera	
	Họ Moinidae	
3	*Moina macrocopa* (Straus, 1820)	2.000
	Lớp Copepoda	
	Bộ Cyclopoida	
	Họ Cyclopidae	
4	*Microcyclops varicans* (Sars, 1863)	500
	LARVA	
5	*Bivalvia larva*	500
6	*Copepoda nauplius*	2.500
Tổng số loài		**6**
Tổng (cá thể/m^3)		**7.000**

Ghi chú:
- (1) Chỉ tiêu đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP **VIMCERTS 179**.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm, không được sao chép từng phần nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám Đốc.
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời gian lưu mẫu.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Nguyễn Thị Hồng Thắm

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SÓC TRĂNG

ThS. Diệp Tuấn Anh